

# XÃ TU LÝ - NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN QUAN TÂM TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở MIỀN NÚI

TRẦN VĂN HÀ

## 1. Khái niệm

Khái niệm "Nông nghiệp bền vững" đã được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, tuy nhiên về đại thể người ta đều không chỉ đề cập đến mối quan hệ hiện hữu giữa hoạt động có ích của con người ở lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thiên nhiên trong điều kiện của sự tiến bộ kỹ thuật mà còn bao gồm cả mối quan tâm tới tương lai. Ủy ban tư vấn kỹ thuật quốc tế (TAC)<sup>1</sup>, 1988, nêu lên định nghĩa: Nền nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp đòi hỏi sự quản lý thành công các tài nguyên cho nông nghiệp để thỏa mãn những nhu cầu đang thay đổi của con người trong khi vẫn duy trì hay tăng cường cơ sở tài nguyên thiên nhiên và tránh được sự suy thoái môi trường. Còn Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) lại áp dụng định nghĩa sau: Phát triển bền vững là sự quản lý và bảo vệ cơ sở tài nguyên thiên nhiên và định hướng sự thay đổi về công nghệ và tổ chức sao cho đạt tới và thỏa mãn nhu cầu con người cho những thế hệ hiện tại và tương lai. Sự phát triển bền vững đó (trong nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp) bảo vệ đất, nước, các tài nguyên gien động vật và thực vật và không làm suy thoái môi trường và thích hợp về mặt kỹ thuật, thành công về mặt kinh tế và chấp nhận được về mặt xã hội<sup>2</sup>. Từ các định nghĩa này cho thấy, xét cho cùng "nông nghiệp bền vững"

được khái quát bởi mối liên hệ hữu cơ của hai yếu tố: giữa con người với môi trường sinh thái. Đối với con người trong quá trình sản xuất ở mọi môi trường nông nghiệp khác nhau, không sản sinh ra sự suy giảm về mặt thu nhập cũng như độ phì của đất và chất lượng môi trường. Còn môi trường ở đây được quan niệm bao gồm cả yếu tố sinh thái tài nguyên như môi trường đất, môi trường nước, đa dạng sinh học, tài nguyên môi trường rừng, sự cố môi trường, quản trị môi trường... Và trong mối quan hệ ấy, sản xuất nông nghiệp được coi là bền vững về mặt môi trường là một nền kinh tế tuân thủ các nguyên lý cơ bản hoặc các quy định về khả năng bền vững. Theo các nhà nghiên cứu trong các nguyên lý về bền vững, các điều sau đây cần được lưu ý: Về lâu dài, số chủng loại cây con bị hủy diệt không được vượt quá số chủng loại được phát triển; sự xói mòn đất đai không được vượt quá mức hình thành đất đai; việc phá rừng không được vượt quá mức tái sinh của rừng... Việc vi phạm những nguyên lý đó nói chung đưa lại hậu quả rõ ràng<sup>3</sup>. Tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề đó như thế nào đặc biệt đối với vùng núi nơi đất đai khó trồng (marginal) để ngăn chặn được một hệ nông nghiệp không bền vững (hay xu thế không bền vững) luôn luôn là một vấn đề cực kỳ nan giải đối với nhiều quốc gia, dân tộc. Vì rằng, vấn đề phát triển bền vững và điều kiện môi trường có thể được

đặt ra cho bất cứ thành phần nông nghiệp nào từ nông trại, nông hộ, vùng, môi trường (như môi trường biển, đất, nước, rừng, không khí, khí hậu)... Sự hiểu biết và các giải pháp tiềm tàng cho mỗi trường hợp buộc phải đề cập đến các yếu tố biến đổi của các đặc trưng tài nguyên, các quan hệ sinh thái, kinh tế xã hội, tiến bộ kỹ thuật. Tóm lại, đó là vấn đề có sự liên quan đến nhiều ngành và nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong khi tính cấp thiết của nhu cầu về nghiên cứu nông nghiệp để đáp ứng mối quan hệ về sự bền vững lại thể hiện ngay trong bản chất của những tiến bộ kỹ thuật, các quan niệm đánh giá về tính bền vững, các tiếp cận và phương pháp phát triển bền vững, các liên hệ giữa cộng đồng nghiên cứu (tộc người) và cấp có thẩm quyền đề ra chính sách v.v...

Miền núi nước ta là nơi có phần lớn các dân tộc thiểu số sinh sống. Nền kinh tế ở đây trong nhiều thập kỷ tới chắc còn nhiều năng động, vì tập trung một tỷ lệ lớn cư dân nông nghiệp vẫn sống trong nghèo nàn. Mối quan tâm mới về nguồn tài nguyên thiên nhiên có hạn và sự lo lắng ngày càng gia tăng về tác động của tập quán canh tác nông nghiệp của các tộc người đến môi trường nơi đây đã thu hút sự chú ý của những nhà khoa học và các giới khác nhau trong những năm gần đây về vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững và chất lượng môi trường cũng như khả năng đáp ứng sự sống lâu dài của các tộc người. Sự thử thách theo hướng đó đòi hỏi phải có sự cải thiện tập quán canh tác của các tộc người theo hướng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thích hợp trong các môi trường nông nghiệp môi trường khác nhau. Bài viết này, nhìn nhận vấn đề từ góc độ Xã hội học - tộc người về một trường hợp cụ thể môi trường cảnh quan và ứng xử của cư dân các dân tộc trong canh tác nông nghiệp.

## 2. Sự thay đổi tập quán canh tác và ảnh hưởng của nó với môi trường và phát triển nông nghiệp bền vững

Tu Lý là xã thuộc huyện Đà Bắc, một huyện vùng cao của tỉnh Hòa Bình, có nhiều tộc người cùng chung sống, có một đặc trưng rõ nhất về tính đa dạng của môi trường canh tác nông nghiệp miền núi cao và đặc biệt lại nằm trong địa bàn vùng lòng hồ Hòa Bình - Sơn La, đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc về sự phát triển nền nông nghiệp bền vững.

So với các xã của vùng miền núi phía Bắc, Tu Lý là một xã có dân số đông. Theo thống kê năm 1994 Tu Lý có 1073 hộ, 5189 khẩu (nông nghiệp 1045 hộ, 5025 khẩu; cơ quan: 28 hộ, 164 khẩu<sup>4</sup>). Qua bảng số 1, ta thấy trong số năm tộc người sinh sống hiện nay ở Tu Lý, người Mường chiếm tỉ lệ cao hơn cả và ít nhất là người Thái (có 8 người về làm dâu và làm rể ở xóm Mố La và xóm Tràng).

Bảng số 1: Dân số chia theo dân tộc xã Tu Lý, năm 1994.

Dân tộc	Hộ	Dân số	% số dân
Mường	605	2912	56,1
Kinh	207	920	17,7
Dao	159	853	16,4
Tày <sup>5</sup>	102	496	9,6
Thái	0	8	0,2

Sự phức tạp của tình hình dân cư và dân tộc ở Tu Lý chủ yếu là do các đợt di dân từ các nơi khác đến có thể diễn ra từ những năm đầu thế kỷ nhưng chủ yếu là trong hai, ba thập kỷ trở lại đây. Các hộ gia đình người Mường thuộc các dòng họ Nguyễn, Xa, Đinh, Lương, Hà từ các xã khác trong huyện đi tìm đất canh tác và định cư tại các xóm vào thời gian sau giải phóng (1954)<sup>6</sup>. Những người nông dân từ các

huyện đồng bằng của tỉnh Hà Tây (Thanh Oai, Quốc Oai, Thạch Thất) theo chủ trương đi xây dựng kinh tế mới ở miền núi của Nhà nước cũng đến định cư tại đây vào hai thời điểm 1963 và 1985. Còn người Dao hạ sơn định cư tại các xóm Mít, Mạ, Tày Măng, vào năm 1986 là thực hiện cuộc vận động định canh định cư theo Chỉ thị 38 CP của Thủ tướng Chính phủ. Sự biến động về dân cư và dân tộc trong những năm 1980 là đáng lưu ý hơn. Do việc xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình, một bộ phận cư dân phải di chuyển khỏi lòng hồ Hòa Bình - Sơn La về cư trú ở Hương Lý, điều đó đã gây nên những áp lực mới về mặt dân số và môi trường. Và qua nhiều năm do di dân cơ học bên cạnh sự tăng trưởng dân số tự nhiên đã làm giảm thiểu bình quân ruộng đất canh tác đầu người và biến Tu Lý từ một địa bàn tiếp nhận người đến khai khẩn đất đai nay trở thành nơi có nhu cầu di dân đi các nơi khác nhằm giảm thiểu những khó khăn về đời sống và môi trường canh tác hạn chế.

Về đặc điểm môi trường canh tác, dựa trên sự khác nhau về không gian cư trú, loại diện tích đất canh tác cũng như tình trạng hoạt động sản xuất kinh tế giữa các xóm, cho thấy Tu Lý được chia thành hai vùng cảnh quan rõ rệt. Vùng cảnh quan mà tôi tập trung sự chú ý phân tích thuộc nhóm thứ nhất, đó là vùng cảnh quan sườn núi với lối sống canh tác nương rẫy và đất đồi, bãi hay có thể gọi là cảnh quan nông nghiệp khô. Đây là vùng quen thuộc của cư dân Dao và một bộ phận người Mường di chuyển từ lòng hồ Hòa Bình - Sơn La về định cư. Còn vùng cảnh quan kia thuộc thung lũng vùng chân núi hẹp có cơ cấu kinh tế ruộng và nương là nơi cư trú của đa số người Mường sinh cơ lập nghiệp lâu hơn và một bộ phận người Kinh đến trong vòng hai, ba thập kỷ trở lại đây.

Bảng số 2: Chi tiêu về hộ, khẩu và dân tộc của các xóm chuyên trồng màu so với toàn xã Tu Lý, năm 1994.

	Số lượng (người)	% so với toàn xã	Ghi chú
Số hộ	464	43,2	
Số dân	2330	44,9	
Lao động	1408	43,1	
Dân tộc:			So với chính dân tộc đó trong toàn xã
Mường	860	29,5	
Dao	849	99,8	
Kinh	514	55,9	
Tày	53	10,7	

Với một diện tích ruộng nước không đáng kể so với đất nương trong cơ cấu đất trồng trọt nông nghiệp, cư dân các xóm Hương Lý, Tày Măng, Mạ, Mít và Sèo thuộc môi trường cảnh quan thứ nhất là nhóm chuyên canh tác trên đất nương, bãi. Qua biểu số 2, cho thấy xóm Tày Măng có số diện tích đất ruộng cao nhất chiếm 24% và Hương Lý là xóm có diện tích ruộng thấp nhất 0,7% so với tổng số đất đai canh tác hiện có. Sự phân bố đất canh tác không đồng đều giữa các xóm là phụ thuộc vào thời gian định cư sớm hay muộn tại vùng đất. Còn ngược lại, ở bảng số 1 ta lại thấy: so với toàn xã, số xóm tuy chỉ chiếm gần 1/3 (5/14 xóm) nhưng theo tỷ lệ hộ, số dân và lao động chính chiếm từ 43-45%. Bốn dân tộc Dao, Kinh, Mường và Tày (xếp theo thứ tự số dân) sinh sống ở các xóm trong đó có hai dân tộc chiếm số đông nhất là Dao và Kinh (gần 100% và 56% so với toàn xã). Hai nhóm dân tộc này có sự thay đổi tập quán canh tác và truyền thống do yêu cầu định cư định canh và xây dựng đập đá ngăn lòng hồ Hòa Bình - Sơn La thuộc công

trình thủy điện Hòa Bình. So với nhóm cư dân canh tác ruộng thuộc môi trường cảnh quan thứ hai các chỉ số (bảng 1) môi trường cảnh quan này đều tương đương, trừ số người Mường là cư dân chủ thể có mặt sớm nhất ở Tu Lý nên có tỉ lệ 70,5% dân số.

*Việc di, dời dân đã diễn ra trên đất Tu Lý trong nửa thế kỷ qua, có hai sự kiện đáng chú ý nhất: Một là, việc 150 hộ Dao hạ sơn thực hiện định canh định cư ở các xóm Ma, Mít, Tày Mãng vào năm 1968, hai là, một bộ phận 71 hộ người Mường từ khu vực lòng hồ về làm ăn sinh sống tại Hương Lý (việc di chuyển của bộ phận người Mường này kéo dài hơn chục năm từ cuối năm 1970 đến đầu thập kỷ 90). Là sự kiện đáng chú ý vì vấn đề không chỉ nằm trong sự kiểm soát riêng của chính quyền xã sở tại mà có liên quan đến chính quyền các cấp và các ngành trong việc giải quyết vấn đề có liên quan đến sự phát triển bền vững đang đặt ra cực kỳ gay gắt hiện nay do sự thay đổi về tập quán trong canh tác nông nghiệp của một bộ phận lớn dân cư các dân tộc.*

Hương Lý, tên xóm mới được đặt ra từ khi có người Mường lòng hồ Hòa Bình - Sơn La về cư trú. Theo số liệu của ông trưởng xóm Hương Lý cung cấp, tính đến tháng 4 năm 1995 có 110 hộ; 520 khẩu, trong đó:

Mường : 71 hộ; 377 khẩu.  
 Dao : 17 hộ; 80 khẩu.  
 Kinh : 11 hộ; 47 khẩu.  
 Tày : 1 hộ; 6 khẩu.

So với người Mường toàn xã tuy chỉ chiếm gần 30% nhân khẩu và 29,8% số hộ nhưng nhóm Mường Hương Lý gồm toàn bộ số dân di chuyển từ lòng hồ Hòa Bình - Sơn La về trong những năm từ 1982 đến 1990. Đây là bộ phận dân cư hiện có tỷ lệ hộ gặp nhiều khó khăn nhất về đất canh tác và đời sống

ở Tu Lý.

Để giải quyết nhu cầu lương thực, cùng với việc canh tác đất bãi đã được chia, nhiều hộ gia đình còn phải khai phá đất đai bên sườn núi để trồng sắn, tría ngô và dong riềng. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, việc dựa trên thu nhập trực tiếp từ nông nghiệp chưa giải quyết được những khó khăn mọi mặt trong đời sống của những con người này kể cả về nơi ăn, chốn ở. Khai thác gỗ từ rừng là nguồn lợi có thể đáp ứng nhu cầu đó. Theo những người Mường địa phương cho biết, gần 100% các hộ gia đình mới chuyển về trong thời gian đầu đều tham gia khai thác gỗ để bán còn lại chỉ một phần mới được dùng vào việc dựng nhà cửa. Anh Đinh Văn Át, nguyên trưởng xóm Hương Lý, cũng là một chủ thầu mua gom các loại hàng nông sản và gỗ, cho biết: "Thời gian từ năm 1990 về trước, việc khai thác cũng dễ dàng vì cây rừng còn nhiều, giao thông thuận lợi nên chỉ cần có gỗ là xe đủ loại biến số lên mua chở về xuôi. Nếu có bị trạm kiểm lâm bắt giữ thì họ chỉ "nộp phạt theo luật" hay như cánh lái xe thường gọi là "làm luật" với trạm là qua hết. Tháng 10 năm 1991 khi đến Hương Lý, tôi đã chứng kiến những khối gỗ tròn mới khai thác từ khu rừng của xã được xếp trong sân và cả ngay bên đường cái quan. Cũng không riêng có người Hương Lý khai thác gỗ tại khu rừng thuộc địa phận Tu Lý mà cả các hộ người Mường sở tại thuộc các xóm Riêng, Tình, Tràng. Việc khai thác gỗ tràn lan đến mức nhiều người cũng không giấu giếm gì, vì họ coi đó là bình thường, kể cả đối với người lạ như chúng tôi khi hỏi họ về khoản thu từ gỗ trong năm ngoài của gia đình. Dưới đây là một trường hợp chứng tỏ công việc này chỉ có thể phát đạt ở những hộ có lao động trẻ, khỏe và cũng là nguồn thu không nhỏ đối với những gia đình này. Hộ ông

Đình Văn Inh, xóm Riêng có 5 khẩu đều là lao động chính, trong đó có 3 người con trai tuổi từ 17 đến 25. Khi tôi gọi chuyện, ông kể: "Không giấu gì anh, việc khai thác gỗ tuy cũng là vụng trộm thôi nhưng các cháu năm ngoái (1990) cũng kiếm được đủ tiền mua một con trâu đực và sắm thêm được một cái tivi, một cát-xéc và bộ loa. Nhìn chung ở đây cũng dậm bẫy nhà có con cái đi khai thác. Nhưng đông và có điều kiện gần hơn vẫn là dân Hương Lý. Họ "đánh" công khai hơn.

Cho đến khi việc khai thác gỗ và phá rừng làm nương rẫy bị lên án gay gắt bởi xâm phạm rừng đầu nguồn thì hầu như đôi rừng ở Tu Lý đều bị trọc và thay vào đó là những vạt nương nham nhỏ.

Ông Lý Văn Chòi, 68 tuổi là người Dao ở xóm Hương Lý thì phàn nàn rằng: "Từ khi có dân lòng hồ về, rừng bị phá nhiều cây quá. Lúc mà chúng tôi còn thuộc xóm Tày Mãng, lối đi vào đây (đội 4, nơi ở của các hộ người Dao) còn rất nhiều cây to, nay chỉ còn được một cây độ 8-9 người ôm ở trên ngọn đồi mà chúng tôi cố giữ được lại để làm nơi thờ cúng "Coi tinh hùng" (ma xóm) cho các dòng họ người Dao ở đây mà thôi. Còn ông Nguyễn Văn Nhân nguyên phó chủ tịch huyện Đà Bắc thuộc những hộ chuyển từ lòng hồ về nói: Rừng cây lấy gỗ ở đây sở dĩ dậm năm trước bà con lòng hồ về được tự do chặt, đốn vì kiếm lâm lông lẻo, chưa có chuyện giao đất giao rừng cho ai cả. Hiện nay cũng vậy, Tu Lý cùng 3 xã khác trong huyện như Hiền Lương, Giáp Đất, Toàn Sơn tuy là mở đầu cho công việc này của Đà Bắc, song cũng là "phát giấy, chỉ đời" mà thôi. Việc cấm buôn bán gỗ bằng cách đặt ba-ri-e để kiểm soát trên các trục đường là việc làm ở ngọn. Đến khi huyện, tỉnh có lệnh cấm ngặt hơn việc khai thác bừa bãi thì đã hết cây cối ở rừng

tự nhiên.

Bảng số 2: Diện tích đất đai canh tác chia theo xóm năm 1992.

Đơn vị tính: %

Xóm	Dân tộc	Nương	Ruộng
Sèo	Mường, Kinh	83,1	16,9
Tày Mãng	Dao	75,7	24,3
Hương Lý	Mường, Dao, Kinh	99,3	0,7
Mít	Dao	70,3	29,7
Mạ	Dao	97,9	2,1

Sự thay đổi tập quán canh tác nông nghiệp ở trường hợp nhóm cư dân Mường Hương Lý, là một vấn đề gây nên nhiều tác động tiêu cực. Trước hết, việc khai thác gỗ và đốt rừng làm rẫy là nguyên nhân trực tiếp gây nên việc tàn phá môi trường. Đồng thời, đó cũng là nguyên nhân của sự đói nghèo do không ổn định về sinh hoạt và sản xuất trong quá trình chuyển cư.

Vốn là những cư dân ven sông, trồng lúa là chính còn làm nương là phụ nên khi chuyển về Tu Lý, họ lấy việc làm màu trên đất bãi là chủ yếu. Nhưng diện tích canh tác lại ít, bình quân mỗi hộ chỉ 200m<sup>2</sup>, một số ít hộ đến trước có 400-500m<sup>2</sup>. Đó là một nguyên nhân giải thích tại sao lại có hiện tượng phá rừng diễn ra với tốc độ cao và nhiều như vậy, đặc biệt là ở cộng đồng Mường Hương Lý. Như đã thấy ở Bảng số 2, diện tích nương chiếm tới 99,3% trong tổng số diện tích đất canh tác nông nghiệp nhưng trong đó nương bằng do khai hoang của Kinh tế chuyển dân bằng vốn của Nhà nước chỉ chiếm gần một nửa (46%). Hầu

hết các hộ gia đình Hương Lý chuyển từ lòng hồ đến đều không có ruộng canh tác. Xóm Hương Lý có 1,6ha đất ruộng nhưng là của người Dao và một số hộ Mường từ các xóm Riêng, Tình chuyển đến từ nhiều năm trước. Ở đây, còn phải kể đến 5 hộ người Kinh là công nhân lâm trường bỏ cơ quan về sinh sống tại xóm và do không có ruộng nên cũng là những hộ khai phá rừng, đôi để canh tác. Vì cư trú ở khu vực chân núi đá vôi không có điều kiện thuận lợi như vùng thung lũng nên khả năng khai hoang và khai thác đất đai thành ruộng trồng lúa nước, một kỹ thuật truyền thống của cư dân Mường, không được phát huy. Cả xóm chỉ có 4 hộ khai hoang được 6,4 sào trong vòng 5 năm (từ 1988 đến 1992) nhưng đây cũng là loại đất chỉ cấy được lúa cạn 1 vụ.

Đất bãi (ông dân thường gọi là: *bua bãi bằng*) hay nương thâm canh, Hương Lý có trên 10ha, chủ yếu tập trung ở chân núi Mù Hương. 5,6ha trong số đất bãi này là được cấp vốn khai hoang từ chương trình di chuyển dân khỏi lòng hồ năm 1982. Số còn lại 4,6ha là do hộ gia đình nông dân tự khai phá để canh tác, chủ yếu là nương dốc. Đất bãi gieo trồng được hai vụ như ngô, lạc và đậu các loại. Ta cũng có thể thấy việc canh tác trên một khoảng đất bãi làm hai vụ của người Mường ở Hương Lý. Còn nương dốc chỉ làm một vụ. Cây trồng chủ yếu là sắn và dong riềng. Song ở những nơi có độ dốc không lớn nhiều hộ trồng cây chè. Cả xóm Hương Lý có 9,5ha chè thì hơn 3ha trồng trên đất bãi có độ dốc 20 độ còn lại được trồng chủ yếu xung quanh vườn nhà. Một số hộ cũng đã thâm canh được một năm 3 vụ màu trên đất bãi. Đó là những thửa ruộng được đắp bờ vừa để giữ độ ẩm, vừa nhằm để phòng mưa lũ có thể trôi rửa màu đất. Thường là vụ đầu nông dân trồng đậu tương Xuân - Hè từ tháng giêng đến

tháng 5. Vụ này năng suất cao nhất trong năm nên được gọi là đậu tương chính vụ. Một kg giống có thể thu hoạch được từ 20-25kg. Vụ thứ hai từ tháng 5 đến tháng 8 cũng trồng đậu tương Hè - Thu. Vụ này năng suất thường chỉ bằng 60-65% vụ chính. Vụ thứ ba là cây màu vụ đông, đó là khoai lang, rau các loại. Ông Nguyễn Văn Nhân nguyên phó chủ tịch huyện cho biết: đất bừa bãi bằng trồng ngô và đậu tương là chính. Song, nhìn chung các hộ cũng chỉ đảm bảo được 6 tháng lương thực trong năm, còn 6 tháng phải nhìn vào nương dốc là cây dót (dong riềng) và cây sắn cũng như sản phẩm chăn nuôi và cây màu khác.

Việc thay đổi tập quán canh tác cùng với áp lực về mật dân số và mức độ ngày càng giảm thiểu về năng suất do khả năng đầu tư thâm canh bị hạn chế cũng là tác tố đồng thời tạo nên độ giảm thiểu về an toàn lương thực. Điều này phải được xem xét từ góc độ khi ta đặt câu hỏi: Điều gì đã thúc đẩy về nhu cầu ruộng đất đối với nhóm cư dân canh tác vùng màu? Dựa trên số liệu qua hai lần điều tra 1991 và 1993 cho thấy nhu cầu về ruộng canh tác của các hộ Hương Lý là 85,7% và đất là 82,9%. Con số này còn nói lên điều gì? Phải chăng ngoài một thực tế là độ màu mỡ của đất đai không cho phép nâng cao mức độ thâm canh, kể cả khu vực đất canh tác tại các xóm Hương Lý, Sèo, Tày Mãng phía đông bắc và Mít, Mạ đông nam xã. Theo ý kiến của ông Hội trưởng nông dân xã Tu Lý thì điều đó chỉ đúng một nửa. Còn ý kiến của những người có trách nhiệm về quản lý sản xuất tại các xóm này như Dương Trung Khang (xóm Mạ), Bàn Văn Lâm (Mít) và Nguyễn Văn Bình (Hương Lý) rõ ràng hơn. Rằng, bên cạnh nguyên nhân đất đai thiếu độ màu mỡ để có khả năng thâm canh, còn một nguyên nhân nữa là do thay đổi tập quán canh tác

của cộng đồng. Thật vậy, người Mường là cư dân làm ruộng còn người Dao là canh tác nương, đó là tập quán và truyền thống canh nông được hình thành từ kỹ thuật của chu trình canh tác kết hợp với sự hiểu biết về thời tiết, khí hậu, đất đai, giống cây trồng vật nuôi đã phải qua nhiều thế hệ.

Là cư dân có truyền thống canh tác nương rẫy, người Dao sau những năm định cư, tâm lý thích làm ruộng trên "đất cạn" - như lời anh Lý Hoàng Sơn, chủ nhiệm hợp tác xã xóm Mít (1993) cho biết, vẫn còn ngự trị trong tập quán canh tác. Theo anh Sơn, đó là lý do vì sao từ năm 1968, khi bà con hạ sơn thực hiện định cư nhưng thực ra vẫn chưa định canh. Ruộng tuy có ít so với người Mường nhưng cho đến nay cũng chưa có hộ nào đầu tư thâm canh như các hộ người Mường, người Kinh bên xóm Cháu, xóm Mè. Bãi có ngay trước nhà nhưng cũng chỉ xen canh thôi chứ chưa thâm canh. Phần lớn, bà con vẫn đi làm cái nương dốc, có cả đi xâm canh ở nơi khác như Cao Sơn. Ở xóm Mít có đến 1/3 số hộ làm nương bên xã Cao Sơn.

Tâm lý hướng theo truyền thống là thích canh tác nương rẫy đều biểu hiện ở cả hai nhóm Dao Đeo Tiên và Quần Chẹt được cụ thể hơn trong nông lịch (xem bảng dưới). Còn trên đại thể các tín ngưỡng có liên quan đến nông nghiệp xét đến cùng chỉ là sự khẳng định một phần tâm lý này. Vì trên phương diện nào đó, tuy các hoạt động sản xuất không còn trên thực tế nhưng trong tín ngưỡng vẫn còn được lưu tồn. Trường hợp tại các xóm nghiên cứu, vì không có gia đình nào là không làm nương nên việc làm lễ cầu mùa, cày mới vẫn được tiến hành đều trong năm, càng thể hiện khẳng định này.

*Nông lịch của người Dao Tu Lý*

Tháng giêng: Trỉa ngô, trồng sắn, phát nương.

Tháng hai: Làm cỏ ngô, sắn. Trồng dong riềng.

Tháng ba, tháng tư: Trỉa lúa nương, làm đất cấy lúa ruộng, gieo mạ. Thu hoạch đậu các loại.

Tháng năm: Cấy lúa chiêm.

Tháng sáu: Làm cỏ nương đợt hai. Làm cỏ ruộng đợt một.

Tháng bảy: Thu ngô.

Tháng tám: Thu hoạch lúa sớm (lúa nương). Cúng cơm mới.

Tháng chín: Thu hoạch lúa ruộng.

Tháng 10, 11: Chuyển lúa về nhà kho. Thu hoạch sắn, dong riềng

Tháng chạp: Tiếp tục thu hoạch cây màu.

Tuy tên gọi khác nhau, nhưng người Mường và người Dao Tu Lý đều phân biệt đất canh tác ngoài ruộng gồm có hai loại là đất bãi và nương. Đất bãi là loại đất canh tác bằng phẳng hơn, thường là dưới chân núi hoặc khoảng thung lũng thấp. Ngược lại, nương là đất canh tác được khai phá trên sườn núi và có độ dốc cao thường là từ 25-30 độ. Người Dao gọi nương dốc là *liảng* và đất bãi bằng là *bườn - tức là vườn (Dao quần chẹt, xóm Mạ)*. Còn nhóm Dao Tiên ở Hương Lý, Tày Mãng, Mít cũng gọi là đất bãi là bãi bằng và nương là đất có độ dốc 25-30 độ, như cách gọi của người Mường. Trường hợp đất ở xóm Mít không được gọi là bãi mà gọi là vườn vì loại đất được cải tạo từ nền đất ở cũ. Sau khi định cư năm 1968 do thiếu đất canh tác khiến cho số đông hộ phải đi phát nương xâm canh ở nơi khác. Vào năm 1989 để ổn định sản xuất và đảm bảo đời sống cho đồng bào bằng cách tạo ra đất đai canh tác tại chỗ, xã đã vận động bà con di chuyển nhà ở lên phía nương cao hơn để lấy đất canh tác (cho nên đất này được người Dao gọi là *bườn*). Nơi mới có cao hơn một chút so với nền cũ nhưng tận dụng được mặt bằng canh tác. So với nương màu của người Mường Hương Lý, *bườn* của người Dao quần chẹt xóm Mít

cao hơn so với nhóm cư dân thuần nông canh tác trên ruộng nước ở Tu Lý.

Cuối cùng tôi thấy rằng lời bình luận của ông Nguyễn Văn Nhân có liên quan đến việc thay đổi tập quán canh tác của người Mường thuộc dân tộc ông và về người Dao ở đây là đáng chú ý:

"Về mặt thời gian, người Mường cũng như người Dao đã dần dần làm quen với tập quán canh tác mới trên đất Tu Lý để kiến cái ăn. Người Dao thì quen với ruộng còn người Mường thì phải quen với nương, với bãi thuần túy. Cái khó đối với người Mường cũng như ở người Dao hiện nay là muốn đi sâu thâm canh, ổn định đời sống tại chỗ là phải có vốn và phải biết áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nhưng đất nương bãi thì ngày càng bị bạc màu, dân trí thấp lại ít được phổ biến về khoa học kỹ thuật. Điều này thì tự đồng bào cũng chỉ làm được một phần còn phải trông chờ vào Nhà nước và các ngành, các cấp giúp đỡ không chỉ về mặt tiền bạc mà còn về kiến thức".

### 3. Nỗ lực của cộng đồng dân cư nông thôn và vai trò của Nhà nước

Giống như các buôn làng xứ Thượng Tây Nguyên hay các chòm, bản của các tộc người khác thuộc miền núi phía Bắc, xóm ở Tu Lý, theo quan điểm xã hội, đó là một cộng đồng nông thôn nhỏ nhất. Ở đó, dân cư quản tụ theo dân tộc, và ngoài quan hệ láng giềng mối quan hệ dòng họ luôn được coi trọng. Vì vậy, trong chiến lược hiện đại hóa đất nước hiện nay, việc xây dựng các cộng đồng nông thôn có một vị trí rất quan trọng.

Do quy mô dân số của các xóm có từ 78 đến 600 khẩu và từ 38 đến trên 139 hộ nên phù hợp với các quan hệ và sự giao tiếp hàng ngày quen thuộc giữa các thành viên trong xóm. Trong xã hội truyền thống,

gieo trồng là lao động cơ bản để người nông dân tạo dựng cuộc sống. Trong một xã hội yên tĩnh, ít sôi động thì mối quan hệ mạnh mẽ về đất đai, về tình nghĩa họ hàng ruột thịt về nghề nghiệp là những yếu tố nổi trội hơn hết, các yếu tố đó nuôi dưỡng những di sản văn hóa cộng đồng nông thôn. Có thể nói các yếu tố này hun đúc nên cá tính và sự đồng nhất ở nông thôn.

Một xóm của Tu Lý hiện nay vừa có thể là một đội sản xuất hoặc các xóm kế cận nhau được gộp thành một hợp tác xã. Tu Lý có tất cả 12 xóm nhưng chỉ có 10 hợp tác xã (hai xóm Tinh, Chàng là 1 hợp tác xã). Đầu những năm 1960, hợp tác hóa ở Tu Lý được thực hiện, việc này kéo dài gần 30 năm, nên văn minh cộng đồng truyền thống bị chi phối bởi việc thực hiện hoàn toàn sở hữu tập thể về ruộng đất và các phương tiện sản xuất khác. Những nông dân là xã viên hợp tác ngoài việc giao nộp ruộng đất và các phương tiện sản xuất đồng thời phải gắn bó chặt chẽ với hợp tác xã. Song, quá trình phát triển hợp tác xã đã bộc lộ những yếu kém về tổ chức và việc mang lại thu nhập cho xã viên của nó vì vậy đã không tạo được sự gắn bó giữa xã viên và nền sản xuất tập thể. Điểm yếu nhất của hệ thống sản xuất tập thể này là ở chỗ không coi trọng thực tế rằng con người là một tạo vật độc lập. Việc quản lý sản xuất theo kiểu hành chính, duy ý chí đã gây nhiều khó khăn về mặt kỹ thuật trong sản xuất. Đến những năm 1980, nhất là từ khi thực hiện khoán 10 (1988), gia đình trở về với chức năng một đơn vị sản xuất cơ bản trong một nền kinh tế nhiều thành phần đã thay đổi tư tưởng "mọi người làm vì tập thể" thành "mọi người làm việc cho gia đình mình". Mối quan hệ cộng đồng đã được tăng cường mạnh mẽ bởi các lễ nghi bên trong và bên ngoài dòng họ. Sự tăng cường này

Bảng số 6: Sử dụng lao động trong sản xuất của hộ gia đình nông dân các dân tộc ở Tu Lý (Tài liệu điều tra 1993 và 1995).

Đơn vị tính: % ý kiến trả lời

	Mường		Dao		Tày		Kinh	
	1993	1995	1993	1995	1993	1995	1993	1995
- Sự giúp đỡ của bà con anh em họ hàng	5,0	2,1	17,7	8,3		Không điều tra	9,5	
- Đổi công cho anh em, bà con xóm giềng	7,6	2,1	11,8	2,1	11,5		14,3	

Bảng số 7: Tình hình vay vốn ở xóm Hương Lý (Tu Lý)<sup>7</sup>.

Đơn vị tính: Hộ

	Có vay	Không vay	Vay của họ hàng, anh em	Vay của xóm giềng	Vay của ngân hàng	Có trả lãi	Không trả lãi
Mường	76	6	26	12	38	52	24
Dao	17	0	7	2	8	8	9

trước hết là do những đòi hỏi của đời sống kinh tế mà trước đó nó bị mờ nhạt bởi vai trò thống trị của kinh tế tập thể hợp tác xã. Sau khoán 10 mỗi quan hệ gia đình, họ hàng, cộng đồng không chỉ là quan hệ xã hội đơn thuần mà còn là nguồn tương trợ lẫn nhau, một chỗ dựa kinh tế đáng tin cậy trong mọi hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, đôi khi cũng xảy ra sự xung đột về lợi ích kinh tế giữa các hộ gia đình trong dòng họ nhưng đều được giải quyết trên tinh thần "máu đào hơn ao nước lá" hay "anh em thì đóng cửa bảo nhau". Ở Tu Lý việc tương trợ về lao động, kỹ thuật sản xuất và cho vay vốn sản xuất giữa các hộ gia đình là anh em ruột rà, trong cùng dòng họ là chủ yếu, sau đó mới đến quan hệ láng giềng thể hiện sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng (Xem bảng số 6 và 7).

Có một điều đáng lưu ý là so với các nơi khác mặc dù cộng đồng cư dân Hương Lý có mức sống cực nghèo, khả năng vốn trong

các hộ gia đình là rất hạn chế nhưng không phải vì thế mà trong quan hệ kinh tế thị trường tiền bạc đã làm giảm vai trò quan hệ anh em họ hàng, xóm giềng mà ngược lại củng cố nó như một chỗ dựa hết sức cơ bản.

Mối liên hệ phát triển giữa giá trị truyền thống và việc khuyến nông hiện nay ở miền núi cũng là một vấn đề đáng được quan tâm. Tuy nhiên, để đạt tới mục tiêu là chất lượng môi trường và khả năng đáp ứng lương thực cho sự sống lâu dài đối với mỗi cộng đồng tộc người thì đây chính là vấn đề của sự nhạy cảm về văn hóa. Do vậy, muốn phát huy được vai trò của gia đình và cộng đồng thì không chỉ dừng lại ở sự hiểu biết về nó thông qua các giá trị văn hóa cổ truyền mà cần đi sâu tìm hiểu thái độ và nhận thức như thế nào khi đối diện với hệ thống giá trị mới. Vì khi đối mới kinh tế nông thôn đi vào chiều sâu qua thực hiện khoán 10, sự huy động xã hội có thể

đề dàng hơn nhưng sự thích ứng xã hội có vẻ giảm đi.

Cộng đồng người Dao ở Tu Lý, từ năm 1986-1989 là đối tượng được hưởng chế độ bao cấp về vốn trong sản xuất vì thuộc diện định canh định cư. Nhà nước cấp cho xây dựng trường học, trụ sở chính quyền, đập, hồ nước, một số giống cây trồng mới. Theo thói quen sản xuất bao cấp như vậy nên khi phải chuyển sang tự lo liệu để phát triển sản xuất, đồng bào gặp khó khăn gấp nhiều lần so với người Kinh vùng đồng bằng. Để khắc phục khó khăn thời gian đầu thực hiện khoán 10, đa số hộ nông dân đã chủ yếu dựa vào sự tương trợ về kinh tế, đùm bọc của cộng đồng về mọi mặt như đổi công vào mùa vụ, giúp nhau về giống má, sức kéo và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Song, cũng nhờ đó mà bản thân mỗi hộ sản xuất, nhất là các hộ gia đình trẻ đã xác định được vai trò tự chủ của mình trong sản xuất (xem Bảng số 8).

*Bảng số 8: Vai trò chủ động chính trong việc đưa tiến bộ kỹ thuật vào phát triển kinh tế hộ gia đình ở các dân tộc (1995).*

Đơn vị tính: % ý kiến trả lời.

	Tổng số		Mường		Dao	
	Sl	%	Sl	%	Sl	%
Tổng số	133	100	85	100	43	100
1. Gia đình là chính	79	59,4	42	49,4	32	72,4
2. Hợp tác xã là chính	3	2,3	2	2,4	1	2,3
3. Gia đình là chính nhưng có sự giúp đỡ của hợp tác xã	50	37,6	41	48,2	9	20,9
4. Các điều khác	1	0,8			1	2,3

Qua số liệu bảng trên cũng cho thấy từ

50-70% số ý kiến của chủ hộ gia đình nông dân các dân tộc đều nhận thức được trách nhiệm chủ động chính của gia đình trong sản xuất sau một thời gian được giao khoán đất đai. Tuy nhiên, cũng với một tỷ lệ ý kiến như vậy kể cả ở người Mường và người Dao đều cho rằng tuy vai trò của gia đình là chính nhưng cần có sự giúp đỡ của hợp tác xã trong sản xuất và phát triển kinh tế gia đình. Điều này cho thấy: trên thực tế hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn, trở ngại trong phát triển sản xuất. Hai khó khăn chính mà hộ nông dân đề cập là thiếu vốn và tiến bộ kỹ thuật.

Về lĩnh vực vốn cho sản xuất, các hộ nông dân được hỏi đều cho đây là vấn đề hàng đầu (65,9%, trong đó Mường: 65%; Dao: 67,4%). Và hiện nay vốn được hộ gia đình huy động từ hai nguồn chính: Cộng đồng (vay mượn của anh em, họ hàng, xóm giềng, bạn bè...) và Nhà nước (vốn của 327, Xóa đói giảm nghèo, Phát triển nông nghiệp). Vấn đề khai thác nguồn vốn có những khó khăn riêng đối với hộ gia đình. Nguồn vốn từ cộng đồng thường không phải trả lãi hoặc lãi suất thấp, thời gian có thể kéo dài nhưng hiếm và rất hạn hẹp (không giống như ở các làng miền xuôi là lãi rất cao). Ngược lại, nguồn vốn vay của các chương trình, dự án tuy không sẵn nhưng chủ yếu là vốn ngắn hạn và trung hạn (6 tháng và 10 tháng). Nhìn chung những khó khăn được hộ nông dân đề cập là từ nguồn vốn vay của Nhà nước, bao gồm các trở ngại về thủ tục, lãi suất và thời gian cho vay. Sau đây là bình luận của ông Nguyễn Văn Nhân ở xóm Hương Lý: "Nhìn chung nguồn vốn Nhà nước cho nông dân vay cụ thể ở địa phương chúng tôi là chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển. Vốn cho dân vay vẫn được gọi là vốn phát triển nhưng không thể hiện được nguyên tắc này. Phát

triển gì mà lại là ngắn hạn, lượng cho vay trong vòng 10 tháng trở lại thì ít nhưng 6 tháng thì nhiều và lãi suất lại ở mức cao 2,5%. Các nước cho ta vay thuộc loại vốn phát triển thì cũng ưu tiên với lãi suất thấp và dài hạn. Đảng này nông dân đầu tư vốn chủ yếu cho chăn nuôi và cây dài ngày cũng thuộc loại lâu nhưng lại bắt trả mau khi chưa thực sự có lời (cũng nói thêm cho anh biết là vay nếu vay được một trăm ngàn đồng khi lấy về đến nhà thì chỉ còn tám mươi ngàn, mất hai chục ngàn cho các loại chi phí). Ở đây đồng bào nuôi lợn cả năm nếu hạch toán chi lý chỉ lãi được 20-25% là cùng. Như vậy, cho vay ít và ngắn hạn thì các hộ chủ yếu là chống đói hay giả các món nợ đã vay là chính. Hay chẳng hạn như, vay vốn để phát triển chăn nuôi trâu, bò. Mỗi hộ chỉ được vay không quá một triệu đồng thì quả là không hợp lý. Ở đây chúng tôi phải đi ba, bốn chục cây số mới mua được trâu mà ít nhất giá cũng từ 1,5 đến 2 triệu một con. Đó là chưa kể chi tiêu ăn uống và công đi lại. Cộng thêm cái khoản rút được tiền từ ngân hàng ra khi vay cũng phải thù lao cho nhân viên ngân hàng thì "Thượng đế" mới được yên tâm, vui vẻ nếu không thì cũng rất phiền toái về mặt thời gian đi lại và thừa gửi."

Tóm lại, thiếu vốn trong sản xuất là vấn đề nghiêm trọng hiện nay đối với hầu hết các hộ gia đình nông dân thuộc nhóm cư dân canh tác trên đất nương và đất bãi ở một số xóm của Tu Lý. Do thiếu vốn, nên họ không có khả năng đầu tư, thâm canh, phải tìm cách quay vòng vốn rất nhanh và chủ yếu thường phải bán sản phẩm một cách rẻ mạt chịu sự thiệt thòi để giá lãi ngân hàng khi đã đến kỳ. Một đặc điểm đáng chú ý là vì hộ nông dân ở đây phần lớn đang còn có mục tiêu tự cấp tự túc với khả năng cho lời thấp của kinh doanh nông

ngiệp thì việc phải chịu lãi suất cao như hiện nay là bất hợp lý. Khác với cư dân đồng bằng, một nét thường thấy ở các hộ gia đình dân tộc ở đây là khả năng tích lũy chậm và tâm lý tiêu dùng ít tiết kiệm. Việc chi dùng trong các lễ nghi, tiệc tùng như: đám ma, đám cưới hay tục cấp sắc, lễ thành đinh ở người Dao; việc đầu tư cho xây dựng nhà cửa ở mức chưa cần thiết. Tất cả đều là những yếu tố hạn chế đến việc tích lũy vốn cho đầu tư phát triển sản xuất.

Việc tiếp thu kỹ thuật của nông dân mặc dù trong thời gian qua đã có tiến bộ nhất định, song vẫn gặp không ít trở ngại. Nếu xét về nguồn lực đảm bảo cho nông nghiệp: thông tin, vật tư, cán bộ được đào tạo và thời gian thì đó thật sự là một thách đố lớn trên con đường phát triển nông nghiệp bền vững. Thách đố đó nằm ở chính ngay nghịch lý là trong một nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường hàng hóa nhưng vẫn lấy kinh tế tiểu nông làm cơ sở. Hiện trạng lợi thế của kinh tế tiểu nông về lao động luôn gắn liền với áp lực về mặt dân số, binh quân diện tích canh tác trên đầu người giảm nếu không có sự khai thông về nguồn lực trên để tạo ra những thay đổi căn bản về mặt kỹ thuật canh tác và chăn nuôi thì nền sản xuất sẽ quay trở lại tình trạng tự túc tự cấp theo đúng nghĩa của nó. Thực tế này không phải xa lạ đối với nền nông nghiệp Tu Lý mà chưa thấy xuất hiện dấu hiệu chuyển mạnh sang một nền nông nghiệp theo hướng đa canh hóa, đặc biệt là ở nhóm Mường canh tác ruộng. Tiềm năng khác về các loại cây trồng ngoài cây lúa như đậu, ngô, lạc, mía và các sản phẩm chăn nuôi cũng chưa hoàn toàn được chuyển thành sản xuất hàng hóa một cách vững chắc.

Cuối cùng cũng không là quá sớm khi đề cập đến mối lo ngại hiện nay của các

nhà khoa học về hậu quả của một nền nông nghiệp thâm canh mang tính hàng hóa ở miền núi vốn mỏng manh về độ màu mỡ và tài nguyên. Đó là sự cảnh tỉnh về nguy cơ của một nền nông nghiệp thâm canh quá lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu trong trồng trọt và bảo vệ thực vật. Đó cũng là những yếu tố đang tham gia vào sự phát triển không bền vững. Chẳng hạn như theo báo cáo của vị thôn trưởng Hương Lý là đã thấy xuất hiện tình trạng chai cứng lớp đất canh tác trong các mảnh nương bằng thâm canh ở một số hộ mà nguyên nhân chính là đất bị bạc màu nên các hộ này đã bón quá nhiều phân vô cơ.

#### 4. Một vài kết luận

Vấn đề chúng ta đang vấp phải hiện nay là trong khi tiếp tục thực hiện đổi mới kinh tế khoán hộ, làm thế nào để phát huy được năng lực công đồng cư dân nông thôn các dân tộc miền núi và nâng cao chức năng của Nhà nước trong lĩnh vực khuyến nông gắn liền với sự phát triển bền vững. Từ nghiên cứu thực trạng một địa bàn nông thôn miền núi và dân tộc cụ thể ở miền Bắc cho phép chúng tôi nên một số nhận xét sau:

1. Đánh giá đúng vai trò của cộng đồng cũng có nghĩa là phát huy và dựa vào sức mạnh của cộng đồng. Dù hiện trạng đời sống của đồng bào còn nghèo và cả trong tương lai, khi đời sống của đồng bào có giàu có hơn thì việc gì dân làm được vẫn phải dựa vào dân để làm. Nhà nước không làm thay dân. Đó là con đường tốt nhất để đầu tư có hiệu quả trong nông nghiệp. Tuy trong quá trình đổi mới, hộ nông dân đang có nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa, nâng cao đời sống, đặt ra vấn đề phải đổi mới vai trò của Nhà nước trong việc huy động tiềm lực của nông dân để phát triển

nông nghiệp. Đồng thời cũng thể hiện được vai trò của Nhà nước trong việc thực hiện các nhiệm vụ vừa có tính chiến lược vừa có tính sách lược.

2. Do sản xuất nông nghiệp còn bị phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, hay gặp rủi ro, năng suất nhất là ở miền núi do hạn chế về thâm canh và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, canh tác trên đất dốc có độ màu mỡ thấp. Sự dịch chuyển từ một nền kinh tế nửa tự nhiên còn trong tình trạng tự cấp tự túc là chính sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nông dân các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn. Bởi vậy Nhà nước cần có chính sách tài chính thích hợp để bảo trợ cho nền sản xuất vốn còn thấp kém và lạc hậu, nhất là các dân tộc thuộc vùng đặc biệt khó khăn. Chính sách hỗ trợ phát triển đó là thông qua nguồn vốn cho nông dân vay dưới hình thức chủ yếu là nguồn vốn dài hạn với lãi suất thấp. Tuy nhiên không phải dừng lại ở việc cho vay vốn mà phải kết hợp với việc phổ biến tiến bộ kỹ thuật thích hợp. Tiến bộ kỹ thuật thích hợp ở đây cùng với vấn đề sử dụng nguồn lao động dồi dào còn là sự tôn trọng những kiến thức địa phương tính tự chủ của nông dân về sự hiểu biết về thổ nhưỡng, khí hậu thời tiết, kiến thức nông nghiệp địa phương, tập quán canh tác...

3. Chúng tôi cho rằng, từ xưa đến nay khi nói đến công tác hỗ trợ khuyến nông và phát triển nông nghiệp đối với kinh tế gia đình nông dân các dân tộc ở miền núi mọi nhận thức chỉ dừng lại ở vấn đề vốn. Đúng vậy, vốn là quan trọng, là cần thiết nhưng chưa đủ. Vấn đề là ở chỗ có vốn rồi nhưng làm thế nào để sản xuất có lời mới là kinh tế hàng hóa, mới là phát triển mới là sự đầu tư có hiệu quả. Thời kỳ bao cấp, Nhà nước đã có hàng trăm tỷ đồng trong

nhều năm cho việc thực hiện định canh định cư nhưng vẫn ít hiệu quả. Sự áp đặt phải trồng cây này, chăn nuôi con nọ ở một số nơi để rồi hậu quả đồng vốn vay không có lời, thậm chí không có khả năng hoàn vốn không phải là không có. Kiến thức nông nghiệp địa phương còn chưa được đánh thức dậy và được coi như một tài sản quốc gia. Cần kế thừa và phát huy giá trị văn hóa cổ truyền, tôn trọng tập quán canh tác, nhất là ở vùng các dân tộc thiểu số.

4. Phát huy vai trò cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển nền nông nghiệp bền vững, tôi cho rằng có hai điều cần lưu tâm chính hiện nay:

Một là, phải có sự đánh giá lại tất cả những hạn chế của sự khai thác quá mức nguồn tài nguyên đất đai mỏng manh cũng như nguồn lao động của người tiểu nông một cách nghiêm túc hơn. Vì có những quan niệm cho rằng, đó là một trong những thế mạnh của nông nghiệp trồng trọt ở miền núi trong bước đầu chuyển sang sản xuất hàng hóa. Có thể có, nhưng nó sẽ bị khai thác cạn kiệt nhanh chóng và để lại hậu quả kinh tế - xã hội lâu dài. Và, mặc dù

đã có một số tiến bộ đáng kể nhưng như sự phân tích về thực trạng ở một địa bàn miền núi cụ thể trên đây, phải công nhận rằng, dân trí môi trường, dân trí tiến bộ kỹ thuật ở đồng bào các dân tộc còn thấp. Hay nói đúng hơn việc giáo dục, phổ biến kiến thức về các lĩnh vực này còn bị xem nhẹ chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế và biến đổi nhanh chóng của các yếu tố tiến bộ kỹ thuật và môi trường. Phải chăng đây là một sự báo động!

Hai là, phải có cách tiếp cận nghiên cứu nông nghiệp bền vững ở miền núi phù hợp để tạo ra sự gắn kết khoa học giữa cộng đồng và cơ quan hoạch định chính sách. Nông nghiệp ở miền xuôi, vùng đồng bằng có những nét đồng điệu nhưng ở miền núi, vùng cao lại có những khác biệt không chỉ về đặc điểm môi trường, khí hậu mà cả về kinh nghiệm và tập quán canh tác. Vì vậy sự tham gia của cộng đồng vào việc quy hoạch sử dụng đất là hết sức quan trọng là một nhu cầu không thể thiếu. Sự gắn kết mang lại hiệu quả chỉ một khi dựa trên các kết quả nghiên cứu đa ngành là có cơ sở vững chắc nhất.

#### CHÚ THÍCH

1. Ủy ban tư vấn kỹ thuật (TAC), 1988, Sản xuất nông nghiệp bền vững: Những liên quan tới nghiên cứu nông nghiệp thế giới. Dẫn theo Laxmi Worachai - Tổng quan về những công trình nghiên cứu về sự quan tâm tới môi trường và phát triển bền vững ở Châu Á. Bài giảng cho lớp học về môi trường của Trường đại học Tổng hợp Hà Nội.
2. FAO. 1989 - Sự phát triển bền vững và quản lý tài nguyên thiên nhiên.
3. Theo Worlwatch Institute.
4. Số hộ cơ quan này là công nhân lâm trường

và cán bộ, giáo viên trường phổ thông.

5. Nhóm tộc người này trước đây có người gọi là "Thổ Đà Bắc".
6. Theo ông Đinh Công Yêu, xóm Tình cho biết: có 13 hộ thuộc 5 dòng họ kể trên (Hà: 2, Lương: 1, Đinh Công: 2, Sa: 1 và Nguyễn: 7 hộ) từ xã Tiên Phong (xưa là Qui Đức) huyện Đà Bắc đến từ tháng 4 năm 1954, hiện cư trú tại xóm Tình.
7. Số tiền vay tính từ 100.000 đồng trở lên. Vốn vay của ngân hàng chủ yếu từ quý xóa đói giảm nghèo, FAM và phát triển nông nghiệp.